

Giu-se Lê Minh Thông, O.P.

Phân tích thuật chuyện
và phân tích cấu trúc
áp dụng vào
Tin Mừng thứ tư

Trung Tâm Học Vấn Đa-Minh

2008

Cha Giám Tỉnh Dòng Đa-Minh:
Giu-se Ngô Sĩ Đình
đã xét duyệt và chấp thuận
ngày 30 tháng 07 năm 2008.

Cùng tác giả:

- [2008] *Tin Mừng thứ tư song ngữ Hy-lạp – Việt*
281 tr.
- [2008] *Tin Mừng Mác-cô song ngữ Hy-lạp – Việt*
265 tr.

e. Tóm kết tương quan: tác giả-bản văn-độc giả

Những trình bày trên về phân tích thuật chuyện có thể tóm kết trong hai bảng sau:

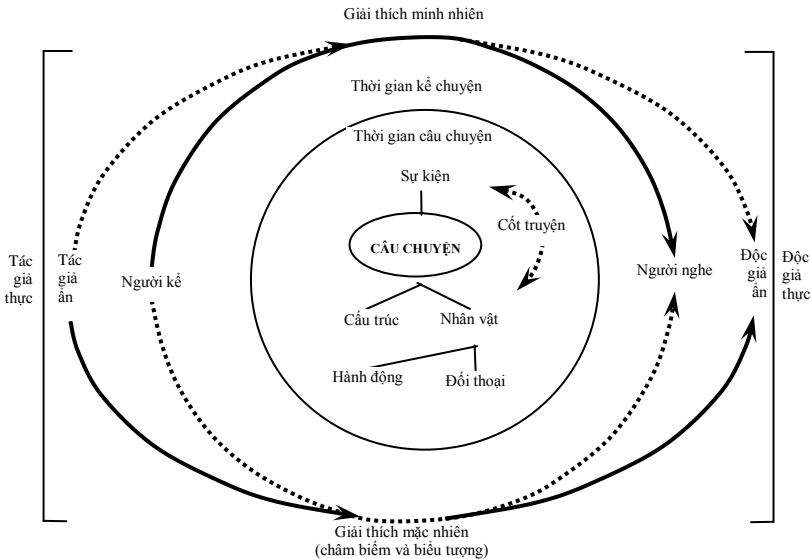
Bảng 1:

Tác giả tiềm ẩn (người thuật chuyện)	Bản văn (ngắn hoặc dài)	Độc giả tiềm ẩn (người đọc)
Biết mọi sự Sắp xếp câu chuyện Trao đổi với người đọc	Nhân vật Thời gian Nơi chốn Đề tài	Tin cậy người thuật chuyện. Tìm ý nghĩa của bản văn

Hàng ngang thứ nhất trong bảng gồm ba yếu tố của một tác phẩm: Tác giả - bản văn - độc giả. Tác giả và độc giả được hiểu là “tác giả tiềm ẩn” (người thuật chuyện) và “độc giả tiềm ẩn” (người đọc), như đã trình bày ở trên. Hàng ngang thứ hai liệt kê những yếu tố liên quan đến tác giả - bản văn - độc giả. Người thuật chuyện là người biết mọi sự, sắp xếp câu chuyện theo ý mình và có những giao tiếp với độc giả nhằm giúp người đọc hiểu ý nghĩa câu chuyện. Các yếu tố cần phân tích trong bản văn gồm có: nhân vật, thời gian, nơi chốn và đề tài. Nhiệm vụ của người đọc là tin cậy vào người thuật chuyện, và phân tích các yếu tố trong bản văn để tìm ra ý nghĩa.

Bảng 2:

Sơ đồ các yếu tố trong phân tích thuật chuyện.⁴⁶



Bảng 2 trình bày các yếu tố trong phân tích thuật chuyện. Chiều ngang từ trái qua phải gồm các yếu tố: tác giả - câu chuyện - độc giả. Những gì liên quan đến bản văn được đóng khung trong hai ngoặc lớn [(bên trái) và] (bên phải). Ở phía ngoài hai ngoặc [] là “tác giả thực” (tác giả thực sự) và “độc giả thực”. Như thế

⁴⁶ Sơ đồ này lấy trong R. A. CULPEPPER, *Anatomy of the Fourth Gospel: A Study in Literary Design*, Philadelphia (PA), Fortress Press, 1983, p. 6.

“tác giả thực” và “độc giả thực” ở ngoài bản văn và vượt khỏi sự nắm bắt của người đọc. Còn “tác giả ẩn” (tác giả tiềm ẩn) và “độc giả ẩn” (ở phía trong hai ngoặc []) thuộc về bản văn, vì tác giả và độc giả này được xây dựng từ bản văn và ở cấp độ bao trùm nhất (hình bầu dục lớn nhất trong sơ đồ). Ở cấp độ nhỏ hơn trong từng đoạn văn thì “tác giả ẩn” trở thành “người kể”, và “độc giả ẩn” trở thành “người nghe”. Hai hình bầu dục gặp nhau ở phía trên với yếu tố “giải thích minh nhiên” và ở phía dưới với yếu tố “giải thích mặc nhiên” (gồm lối hành văn châm biếm và dùng biểu tượng). Đường nét liền nhau hay đứt đoạn với mũi tên trong sơ đồ cho biết “tác giả ẩn” hay “người kể” sử dụng “giải thích minh nhiên” hoặc “giải thích mặc nhiên” để giúp “độc giả ẩn” hay “người nghe” hiểu ý nghĩa câu chuyện.

Vòng tròn lớn ở giữa biểu thị thế giới của câu chuyện. Ở bên trên và bên ngoài vòng tròn có “thời gian kể chuyện”, cho biết câu chuyện dài hay ngắn, thời gian kể chuyện là bao nhiêu. Phía bên trong vòng tròn, thuộc nội dung câu chuyện có “thời gian câu chuyện”, cho biết những biến cố trong câu chuyện trải dài trong thời gian bao lâu. Có khi “thời gian câu chuyện” ngắn, nhưng “thời gian kể chuyện” lại dài. Chẳng hạn, Ga 13–17 được đặt trong bối cảnh một bữa ăn và nội dung câu chuyện kéo dài đến 5 chương. Ngược lại, có trường hợp “thời gian câu chuyện” dài, nhưng “thời gian kể chuyện” lại ngắn. Ví dụ trong *lời tựa lịch sử* của Tin Mừng thứ tư ở 1,19-51, “thời gian kể chuyện” ngắn (không đầy một chương) nhưng “thời

gian câu chuyện” lại dài đến bốn ngày. Ngày thứ nhất (1,19-28), Gio-an trả lời cho những kẻ muốn biết ông là ai. Ngày thứ hai (1,29-34), bắt đầu bằng từ “hôm sau” (1,29), Gio-an giới thiệu Đức Giê-su. Ngày thứ ba (1,35-42), bắt đầu bằng từ “hôm sau” (1,35), giới thiệu ba môn đệ đầu tiên: Một môn đệ không được nêu tên, An-rê và Phê-rô. Ngày thứ tư (1,43-51), cũng bắt đầu bằng từ “hôm sau” (1,43), giới thiệu thêm hai môn đệ nữa là Phi-líp-phê và Na-tha-na-en. Bốn ngày khai mạc này kể về lời chứng của Gio-an và các môn đệ đầu tiên của Đức Giê-su.

Hình bầu dục nhỏ nhất ở giữa bảng là “câu chuyện”, gồm các yếu tố: “sự kiện”, “cấu trúc”, “nhân vật” (hành động, đối thoại) làm nên “cốt chuyện”. Các mối tương quan giữa “người thuật chuyện” và “người đọc” trong hai sơ đồ trên, đều lấy bản văn làm trọng tâm. Hiểu rõ các mối tương quan này giúp người đọc tiếp cận bản văn và giúp phân tích các yếu tố: Cấu trúc, nhân vật, thời gian, nơi chốn, đề tài, để từ đó hiểu được ý nghĩa của bản văn.

Trong khi phân tích, tất cả những điều không có trong bản văn, những điều không chứng minh được bằng lập luận rút ra từ bản văn, thì chưa phải là ý nghĩa của bản văn đó. Người đọc thường bị cám dỗ áp đặt những kiến thức có sẵn của mình vào bản văn, hay dùng những đoạn văn khác để giải thích cho đoạn văn đang đọc. Làm như thế là chưa thực sự phân tích bản

văn đã chọn. Người đọc có thể dùng bản văn khác để soi sáng nhưng phải dẫn tới phân tích chính bản văn.

Mỗi bản văn được đặt trong bối cảnh văn chương riêng, nên có ý nghĩa riêng và hàm chứa những nét độc đáo riêng. Mỗi đoạn văn có thể ví như một bức tranh để chiêm ngưỡng, một toà nhà để thăm viếng. Người đọc cần khám phá được nét đẹp, những đặc tính riêng của từng đoạn văn. Nếu bản văn đang đọc tối nghĩa và khó hiểu, người đọc cần tìm hiểu xem tại sao bản văn lại tối nghĩa và khó hiểu. Nếu bản văn thực sự tối nghĩa vì nhiều nguyên nhân khác nhau, người đọc cần tôn trọng bản văn bằng cách nhìn nhận chỗ tối nghĩa, khó hiểu trong bản văn và chuyển hướng sang phân tích những khía cạnh khác của bản văn. Trong thực tế, khi nhận ra được những điểm khó hiểu, không hợp lý trong bản văn đã là một sự khởi đầu tốt cho việc quan sát và tìm hiểu bản văn. Những điều khó hiểu trong bản văn thúc đẩy người đọc tìm cách lý giải và có thể tìm ra sự hợp lý của bản văn ở một cấp độ cao hơn.

2. Phân tích cấu trúc

Lý thuyết về phân tích thuật chuyện và phân tích cấu trúc đều có cùng một quan điểm: Lấy bản văn làm trọng tâm và đi tìm ý nghĩa trong bản văn. Nhưng phân tích cấu trúc lại dùng những kỹ thuật riêng.

Phân tích cấu trúc một đoạn văn trải qua ba bước chuẩn bị: (1) *Giới hạn* đoạn văn; (2) *Bối cảnh văn chương* của đoạn văn; (3) *Cấu trúc* của đoạn văn. Ba

bước này nhằm giúp quan sát kỹ bản văn trước khi phân tích các đề tài trong bản văn. Phân tích cấu trúc cũng dựa vào các yếu tố: Nhân vật, thời gian, nơi chốn, đề tài, để tìm giới hạn đoạn văn và cấu trúc. Sau khi quan sát kỹ bản văn qua ba bước trên, người đọc có thể phân tích một số đề tài trong bản văn và tìm sự nối kết giữa các đề tài trong đoạn văn đó. Những khám phá trong quá trình phân tích có thể giúp điều chỉnh những gì đã thực hiện trong phần phân đoạn, bối cảnh và cấu trúc. Như thế, các bước trên vừa được thực hiện theo thứ tự vừa soi sáng và bổ túc lẫn nhau.

a. Giới hạn đoạn văn

Sự phân chia Kinh Thánh thành các đoạn văn trong các bản dịch chỉ là những gợi ý, đôi khi sự phân chia này gây khó khăn cho người đọc. Bản văn gốc tiếng Hy-lạp không có phân đoạn và tựa đề như trong các bản dịch. Bản văn Kinh Thánh được Étienne Langton (1155-1228) phân thành các chương, và đến năm 1551, Robert Estienne (1503-1559), mới chia Kinh Thánh thành các câu nhằm mục đích dễ dàng tham chiếu. Vì thế người đọc không nên lệ thuộc vào việc phân câu hay đoạn trong các bản dịch. Người đọc được tự do để chọn một đoạn văn dài hay ngắn (từ vài câu đến vài chương) để tìm hiểu.

Câu hỏi đặt ra cho phần giới hạn đoạn văn là tại sao lại đọc từ câu này đến câu kia mà không dài hơn hay ngắn hơn. Chẳng hạn, tại sao đọc Ga 11,1-54 mà không đọc chung với cuối ch. 10 hay đọc cho đến hết ch.

11 (11,57)? Tại sao lại ngừng lại ở 11,54 mà không ngừng ở 11,44 như các bản dịch thường phân chia? Đây là những dấu hiệu văn chương cho phép bắt đầu và kết thúc đoạn văn được chọn?

Một số bản dịch phân đoạn giữa hai câu 11,44 và 11,45, với các tựa đề cho các đoạn văn 11,1-44: “Anh La-da-rô sống lại”;⁴⁷ và 11,45-54: “Các thủ lãnh Do-thái quyết định giết Đức Giê-su”. Cách phân đoạn này che khuất sự nối kết trong hai đoạn văn trên. Hai c. 45-46 là phản ứng của những người chứng kiến việc La-da-rô sống lại. Đức Giê-su báo trước điều Người sắp làm là “để họ (đám đông) tin” (11,42), lòng tin ấy được nói đến ở c. 45: “Nhiều người trong những người Do-thái, - những người đến thăm cô Ma-ri-a -, được thấy những gì Người đã làm, đã tin vào Người.” Vì thế, nên đọc 11,45-46 chung với 11,43-44, vì “tin” là mục đích của dấu lạ. Đoạn văn 11,47-53, kể lại việc *Thượng Hội Đồng quyết định giết Đức Giê-su*, có thể được phân tích riêng, nhưng 11,47-53 lại nối kết chặt chẽ với dấu lạ La-da-rô sống lại. Câu chuyện chỉ thực sự kết thúc với việc Đức Giê-su đi khỏi đó và vào vùng gần hoang địa (11,54). Do đó, xem 11,1-54 là một đoạn văn thì hợp lý hơn. Ngoài ra, nhân vật La-da-rô xuất hiện trở lại đầu ch. 12, nên khi phân tích nhân vật La-da-rô cần liên hệ với 12,11-12. Trong các câu này, người thuật chuyện

⁴⁷ Xem ví dụ về Ga 11,1-44 trong phần *Chủ đề, đề tài đoạn văn* ở trên, và xem phân tích 11,1-54 trong phần áp dụng.

cho biết là các thượng tế quyết định giết cả La-da-rô vì anh mà nhiều người đã tin vào Đức Giê-su. Vậy La-da-rô sống lại, để rồi lại chết vì sự sống lại của anh ta!

Các câu trong bản văn Kinh Thánh được đánh số dựa vào hình thức văn chương bên ngoài, nên số câu như đã phân chia hiện nay không nhất thiết là kết thúc một câu văn hay một ý tưởng. Cần phân tích bối cảnh văn chương, cấu trúc và các từ ngữ để biết một đoạn văn khởi đầu từ đâu và kết thúc ở đâu. Trên thực tế có những câu phải chia làm hai phần, chẳng hạn trong đoạn văn 15,18–16,4a, 16,4 được chia làm hai: 16,4a thuộc về đoạn văn trước, 16,4b thuộc về đoạn văn sau. Trong đoạn văn 18,28–19,16a, c. 16 được chia làm hai câu nhỏ 19,16a.16b.⁴⁸ Người đọc cần giải thích tại sao và dựa vào đâu để phân chia đoạn văn như thế.

Tùy theo thời gian và và mục đích của người đọc, một đoạn văn có thể được nối kết nhiều cách khác nhau với những đoạn văn khác. Chẳng hạn người đọc có thể chỉ phân tích đoạn văn 2,1-12 (Đức Giê-su hoá nước thành rượu); cũng có thể đọc chung với đoạn văn tiếp theo 2,13-22 (Đức Giê-su đuổi những người buôn bán ra khỏi Đền Thờ) với tựa đề: “Rượu mới, Đền Thờ mới”; cũng có thể đọc chung cả ba chương (2–4) với tựa đề: “Từ Cana đến Cana” vì hai dấu lạ đầu tiên Đức Giê-su làm đều ở Cana.

⁴⁸ Xem phân đoạn của đoạn văn 18,28–19,16a (Đức Giê-su và Phi-la-tô) trong phần áp dụng.

Thường các đoạn văn vừa độc lập, vừa liên kết với nhau, vừa có liên hệ với những gì đã nói trước đó, vừa có liên hệ với đoạn văn sau nó. Vì thế tùy theo cách lập luận của người đọc, có thể có nhiều cách cấu trúc khác nhau. Chẳng hạn mở đầu trình thuật *nước hoá thành rượu* là vào “ngày thứ ba” (2,1). Có người nối kết trình thuật này với bốn ngày khai mạc ở 1,19-51⁴⁹ để làm thành tuần lễ *bảy ngày khai mạc sứ vụ của Đức Giê-su* (1,19–2,12). Người khác lại nối kết đoạn văn 2,1-12 với các chương sau với tựa đề: “Từ Cana đến Cana” (2–4).

Giới hạn đoạn văn hay *phân đoạn* là cần thiết vì nó tác động đến ý nghĩa đoạn văn được chọn để đọc. Người đọc cần nêu ra những dấu hiệu trong bản văn cho phép khởi đầu và kết thúc đoạn văn như đã chọn. Sau khi phân đoạn, việc kế tiếp là đặt đoạn văn trong bối cảnh văn chương của nó.

b. Bối cảnh văn chương của đoạn văn

Tìm hiểu bối cảnh của đoạn văn nhằm mục đích đặt đoạn văn vào trong bối cảnh văn chương ở trước và ở sau đoạn văn đó. Câu hỏi đặt ra là bản văn được chọn có những điểm nối kết, kế tục hay đứt đoạn nào với đoạn văn trước và sau nó? Đoạn văn đang đọc bắt đầu một đề tài mới hay nối tiếp đề tài cũ? Đoạn văn dù ngắn (một vài câu) hay dài (một vài chương) cũng cần

⁴⁹ Đoạn văn 1,19-51 xuất hiện ba lần từ “Hôm sau” ở 1,29.35.43 nên được tính là bốn ngày.

được đặt trong bối cảnh văn chương của nó để tránh đưa ra những kết luận xa lạ với bản văn, dẫn đến hiểu lệch lạc ý nghĩa của đoạn văn.

Chẳng hạn chủ đề “bánh sự sống” trong Tin Mừng thứ tư là đề tài riêng của ch. 6 vì các chương khác không đề cập đến đề tài này. Nhưng đề tài “bánh sự sống” trong ch. 6 lại liên kết với các chương khác qua một loạt đề tài ở trước và sau ch. 6: Đức Giê-su là nước sự sống (4,1-45; 7,39); Đức Giê-su có lời sự sống (4,46-54; 6,68); Đức Giê-su là ánh sáng (8,12; 9,5). Đến ch. 10, Đức Giê-su là Cửa ràn chiên (10,7), là Mục tử (10,11). Trong ch. 11, Đức Giê-su là sự sống lại và là sự sống (11,25)... Vì thế đề tài “bánh sự sống” cần được đọc như là một phần của mạch khải về nguồn gốc và sứ vụ của Đức Giê-su qua kiểu nói “Tôi là...”

Bộ môn phê bình văn bản (*critique textuelle*) cũng giúp xác định bối cảnh văn chương, chẳng hạn đoạn văn *người phụ nữ ngoại tình bị bắt quả tang* ở Ga 7,53–8,11, nên được phân tích như là một đoạn văn độc lập, không có tương quan văn chương với các đoạn văn trước và sau nó. Vì đoạn văn 7,53–8,11 không có trong một số thủ bản cổ thế kỷ II–VI, hoặc nếu có thì lại xuất hiện ở nhiều vị trí khác nhau, khi thì được đặt sau các dụ ngôn về lòng thương xót trong Tin Mừng Lu-ca, khi thì được đặt ở cuối Tin Mừng thứ tư. Phần lớn các thủ bản đặt câu chuyện người Phụ nữ ngoại tình (Ga 7,53–8,11) vào cuối ch. 7 và đầu ch. 8 của Tin Mừng thứ tư. Xét về văn chương, đoạn văn 7,53–8,11 khác với văn

chương của Tin Mừng thứ tư, và kiểu hành văn gần với văn chương của Lu-ca hơn. Vì thế bối cảnh văn chương của đoạn văn này là không có tương quan với đoạn văn trước và sau nó. Dĩ nhiên đoạn văn 7,53–8,11 thuộc Quy điển Tân Ước của Giáo Hội, nhưng nguồn gốc của nó có thể thuộc một truyền thống độc lập, sau đó được ghép vào Tin Mừng thứ tư. Khi phân tích đoạn văn 7,53–8,11, người đọc vẫn cần làm các bước giới hạn đoạn văn và cấu trúc.

Bối cảnh văn chương một đoạn văn có thể có nối kết, có tương quan hay đứt đoạn, không có nối kết. Bình thường một đoạn văn vừa có những điểm liên hệ (triển khai một khía cạnh của một đề tài lớn hơn), vừa có những điểm đứt đoạn với đoạn văn trước và sau nó (thay đổi từ ngữ, đề tài, nhân vật...). Việc đặt bản văn vào trong bối cảnh văn chương rộng lớn hơn giúp định hướng phần nào việc phân tích các đề tài trong đoạn văn. Bối cảnh văn chương giúp hiểu đúng bản văn, tránh lạc đề hay áp đặt lên bản văn những điều xa lạ với bối cảnh văn chương của đoạn văn.

c. Cấu trúc

Sau khi lý giải giới hạn đoạn văn và đặt đoạn văn trong bối cảnh chung, bước tiếp theo là tìm cấu trúc. Phần cấu trúc chỉ liên hệ đến bản văn đã chọn. Một đoạn văn có thể chia ra nhiều tiểu đoạn nhỏ hơn. Người đọc chú ý đến các yếu tố của bản văn như: Thành ngữ, từ ngữ giống nhau; đặc điểm của các nhân vật; sự chuyển ý, chuyển đề tài; các ý tưởng song song

hay đối nghịch, để từ đó tìm ra cấu trúc của bản văn.⁵⁰ Các phần nhỏ trong đoạn văn có thể được cấu trúc, sắp xếp theo nhiều cách và tạo ra nhiều kiểu cấu trúc khác nhau. Người đọc cần tìm ra những lý lẽ, lập luận cho cấu trúc mình đưa ra. Mục đích của việc tìm cấu trúc là giúp quan sát kỹ bản văn, tìm ra mối liên hệ và nối kết giữa các tiểu đoạn, từ đó biết được chủ đề từng tiểu đoạn, giúp sự phân tích bản văn đi đúng hướng.

Nhiều đoạn văn trong Kinh Thánh có thể được cấu trúc theo các kiểu chính như sau:

Song song (Parallélisme)		Đối ngẫu (chiasme) hay đồng tâm (concentrique)	
A B C A' B' C'	A B C D A' B' C'	A B C C' B' A'	A B C D C' B' A'

Các kiểu này có thể kết hợp với nhau và có hoặc không có yếu tố “D” ở trung tâm. Yếu tố trung tâm này thường là quan trọng và tác động đến cả đoạn văn. Các

⁵⁰ Xem các yếu tố: Nhân vật, thời gian, nơi chốn, đề tài của đoạn văn trong phần phân tích thuật chuyên ở trên.

yếu tố song song A // A', B // B' có thể có những từ ngữ, ý tưởng tương đồng, song song hay đối lập. Sau đây là một số ví dụ về cấu trúc trong Tin Mừng thứ tư.⁵¹

Dụ ngôn về cửa ràn chiên và mục tử tốt (10,1-21) được cấu trúc song song với hai phần: (I) Dụ ngôn với ba yếu tố A, B, C, và (II) Giải thích dụ ngôn với ba yếu tố A', B', C':

Cấu trúc Ga 10,1-21

I. 10,1-6: Dụ ngôn (dùng đại từ ngôi thứ ba)

A) 10,1-3a: Cửa ràn chiên

B) 10,3b-5: Mục tử và người lạ

C) 10,6: Những người Pha-ri-sêu không hiểu

II. 10,7-21: Giải thích (dùng đại từ ngôi thứ nhất)

A') 10,7-10: "Tôi là cửa ràn chiên" (10,7)

B') 10,11-18: "Tôi là mục tử tốt" (10,11)

C') 10,19-21: Những người Do-thái chia rẽ

Phần I: Dụ ngôn, song song với Phần II: Giải thích dụ ngôn. Yếu tố A nói về cửa ràn chiên thì A' cho biết cửa đó là Đức Giê-su. Yếu tố B nói về mục tử và người lạ thì B' cho biết Đức Giê-su là mục tử tốt. Trong yếu tố C, người thuật chuyện cho biết những người Pha-ri-

⁵¹ Xem "Bố cục và cấu trúc Tin Mừng thứ tư" trong Giu-se LÊ MINH THÔNG, *Tin Mừng thứ tư song ngữ Hy-lạp - Việt*, tr. 18-25.

sêu không hiểu thì trong yếu tố C', người thuật chuyện cho biết: Những người Do-thái chia rẽ. Một đặc điểm văn chương cho phép xây dựng cấu trúc là, trong dụ ngôn (phần I), Đức Giê-su dùng đại từ ngôi thứ ba số ít như: “cửa”, “mục tử”, “người lạ”, còn trong phần giải thích (phần II), Đức Giê-su dùng ngôi thứ nhất số ít: “Tôi”. Lý do giải thích là những người Pha-ri-sêu không hiểu và kết quả của việc giải thích là những người Do-thái chia rẽ, nghĩa là có người nhận ra Đức Giê-su là ai, có kẻ lại cho là Người bị quỷ ám (10,21). Cấu trúc trên cho phép bước đầu quan sát và tiếp cận bản văn. Khi đi vào chi tiết còn có nhiều điểm quan trọng cần phân tích như đề tài “hy sinh mạng sống của mình vì đàn chiên” (10,11) hay đề tài “biết”: “Tôi biết chiên của Tôi, và chiên của Tôi biết Tôi, như Cha biết Tôi, và Tôi biết Cha” (10,14-15)...

Lời tựa thần học của Tin Mừng thứ tư 1,1-18 được cấu trúc đồng tâm theo dạng (xem bảng ở trang sau):

A, B, C, D, E, F – F', E', D', C', B', A'

Cấu trúc đồng tâm này có hai yếu tố trung tâm F và F' đối lập nhau: (F) Không đón nhận Ngôi Lời, (F') Đón nhận Ngôi Lời. Đây là hai yếu tố quan trọng vì nội dung của Tin Mừng sẽ được trình bày như một vụ kiện lớn giữa “ánh sáng” và “bóng tối”, đồng thời cho biết số phận của “người tin” và “người không tin”. Đức Giê-su nói: “Ai tin vào Con Thiên Chúa, thì không bị lên án; nhưng kẻ không tin, thì bị lên án rồi, vì đã không tin vào danh của Con Một Thiên Chúa” (3,18). Như thế lời

tựa thần học đã giới thiệu những gì sẽ trình bày trong nội dung Tin Mừng. Cấu trúc Lời tựa 1,1-18 có thể được trình bày như sau:

Cấu trúc Lời tựa Ga 1,1-18

- A) 1,1-2: Ngôi Lời ở với Thiên Chúa (TC) từ khởi đầu
- B) 1,3: Mọi sự được tạo thành nhờ Ngôi Lời
- C) 1,4-5: Ngôi Lời là sự sống, là ánh sáng
- D) 1,6-8: *Lời chứng của Gio-an*
- E) 1,9: Ngôi Lời đến thế gian
- F) 1,10-11: Không đón nhận Ngôi Lời
- F') 1,12-13: Đón nhận Ngôi Lời
- E') 1,14: Ngôi Lời nhập thể
- D') 1,15 *Lời chứng của Gio-an*
- C') 1,16 Hoa trái của mâu nhiệm Nhập thể
- B') 1,17: Vai trò cứu độ của Đức Ki-tô
- A') 1,18: Con Một của TC tỏ cho biết mặc khải

Trong cấu trúc này, các yếu tố A, A' song song với nhau. Nếu A khẳng định Ngôi Lời ở với Thiên Chúa từ khởi đầu thì A' cho biết Ngôi Lời ấy là Con Một của Thiên Chúa, là Đấng mặc khải cho chúng ta biết Thiên Chúa qua nội dung của Tin Mừng thứ tư. Yếu tố B khẳng định: Mọi sự được tạo thành nhờ Ngôi Lời thì B' cho biết Ngôi Lời ấy là Đức Ki-tô, Đấng ban ân sủng và sự thật cho thế gian, nên B // B'. Phần D và D' song song với nhau và dùng chữ nghiêng vì hai phần này nói về vai trò làm chứng của Gio-an. Lời chứng này sẽ

được triển khai trong phần lời tựa lịch sử của Tin Mừng thứ tư (1,19-51).

Câu kết của lời tựa cũng là câu dẫn vào nội dung của toàn bộ Tin Mừng: “Chưa ai thấy Thiên Chúa bao giờ; Con Một Thiên Chúa là Đấng hằng ở nơi cung lòng Cha, chính Đấng ấy đã tỏ cho biết” (1,18), phần tiếp theo của Tin Mừng (ch. 2–21) là phần Đức Giê-su “tỏ cho biết” về Chúa Cha qua sứ vụ công khai và qua biến cố Thương khó và Phục Sinh.

Trình thuật Đức Giê-su trước Phi-la-tô (18,28–19,16a) cũng được cấu trúc chặt chẽ qua sự di chuyển của Phi-la-tô từ “bên trong” ra “bên ngoài” dinh và ngược lại. Đoạn văn này có cấu trúc đồng tâm với yếu tố trọng tâm E: *Dấu chỉ vương quyền*.

Cấu trúc Ga 18,28–19,16a

- A) 18,28: *Dẫn vào*. “Họ” dẫn ĐGS đến dinh Phi-la-tô
- B) 18,29-32: Người Do-thái xin hành quyết, *Bên ngoài*
- C) 18,33-38a: ĐGS và Phi-la-tô, *Bên trong*
- D) 18,38b-40: ĐGS và Ba-ra-ba, *Bên ngoài*
- E) 19,1-3: *Dấu chỉ vương quyền*, *Bên trong*
- D’) 19,4-8: “Đây là Người”, *Bên ngoài*
- C’) 19,9-11: ĐGS và Phi-la-tô, *Bên trong*
- B’) 19,12-15: “Đây là vua các người”, *Bên ngoài*
- A’) 19,16a: *Dẫn ra*. Phi-la-tô trao ĐGS cho “họ”

Các yếu tố trong cấu trúc này song song với nhau. Chẳng hạn yếu tố A mở đầu: “Họ” dẫn ĐGS đến dinh Phi-la-tô (dẫn Đức Giê-su vào), thì yếu tố A’ kết thúc

đoạn văn: Phi-la-tô trao ĐGS cho “họ” (dẫn Đức Giê-su ra). Nhân vật “họ” mở đầu và kết thúc đoạn văn, nhưng “họ” là ai? Câu trả lời được tìm thấy trong đoạn văn: “Họ” là những người Do-thái, các thượng tế và các thuộc hạ. Cuối câu chuyện, lúc 12 giờ trưa (19,14), người đọc sẽ biết sự thật trong lòng của “họ”: Bên ngoài họ giữ luật thanh sạch để mừng lễ Vượt Qua, nhưng thực ra họ thần phục Xê-da và chối từ vương quyền của Thiên Chúa.

Các yếu tố song song: B // B' và D // D' xảy ra “bên ngoài”, trình bày đối thoại giữa Phi-la-tô và những kẻ chống đối Đức Giê-su. Không có đối thoại giữa Đức Giê-su và những kẻ chống đối Người nữa, vì Người ở “bên trong”. Đức Giê-su đối thoại với Phi-la-tô (C // C') ở “bên trong” dinh và yếu tố trọng tâm D, cũng ở “bên trong”, nói về những dấu chỉ vương quyền và không có đối thoại.

Qua cấu trúc trên⁵² có thể thoáng thấy đề tài chính của đoạn văn là vương quyền của Đức Giê-su. Đức Giê-su là nhân vật chính diện, còn Phi-la-tô đi ra đi vào như là người thương lượng để giải quyết xung đột. Ba

⁵² Trong phần áp dụng, cấu trúc của 18,28–19,16a sẽ được trình bày bằng hai cấu trúc đồng tâm song song với nhau (1) A, B, C, - C', B', A', đến yếu tố trung tâm: D và (2) AA, BB, CC, - CC', BB', AA'. Như thế, một bản văn có thể có nhiều cách cấu trúc khác nhau tùy theo điểm nhấn của người đọc (xem tr. 189).

đoạn văn quan trọng xảy ra ở “bên trong”, nơi mà những người Do-thái không dám vào vì sợ ô uest, nghĩa là nơi thuộc về dân ngoại, ở đó Đức Giê-su ngỏ lời với Phi-la-tô. Qua đoạn văn, người đọc có thể nhận ra ai mới thực sự là người xét xử, ai là người thực sự có quyền và ai là vị vua đích thực.

Bản văn cũng không kém phần hài hước,⁵³ thay vì người bị xét xử sợ hãi thì chính Phi-la-tô, người đang làm công việc xét xử, lại sợ hãi (19,8). Qua cách trình bày bản văn, vương quyền và tư cách thẩm phán của Đức Giê-su được đề cao. Ngược lại, các thượng tế lại được trình bày cách châm biếm, mỉa mai: Dân Do-thái, đứng đầu là các thượng tế, chỉ thờ một mình Thiên Chúa và Thiên Chúa mới thực sự là Vua của họ, nhưng những người lãnh đạo trong dân lại đồng thanh hô to: “Chúng tôi không có vua nào cả ngoài Xê-da!” (19,15b) Sự tương phản và mâu thuẫn đạt tới đỉnh điểm khi họ tuyên xưng thần phục Xê-da như là vua của họ, đứng vào lúc họ chuẩn bị lễ Vượt Qua mừng kính Đức Chúa. Phân tích cấu trúc giúp tìm ra những ý nghĩa trên trong bản văn. Những ý tưởng này sẽ được phân tích kỹ hơn trong phần áp dụng vào đoạn văn 18,28–19,16a ở phần sau.

Cũng có kiểu cấu trúc theo thời gian, chẳng hạn đoạn văn 1,19-51 (Lời tựa lịch sử của Tin Mừng thứ tư)

⁵³ Cf. Lối hành văn *châm biếm* trình bày ở trên.

được cấu trúc theo thời gian, trải dài trong bốn ngày như sau:

Cấu trúc Ga 1,19-51: Lời tựa lịch sử	
Ngày thứ nhất:	1,19-28: Gio-an làm chứng Gio-an cho biết ông ấy là ai và làm gì
Ngày thứ hai:	1,29-34: “Hôm sau”, Gio-an làm chứng ĐGS là Con TC
Ngày thứ ba:	1,35-42: “Hôm sau”, Hai môn đệ của Gio-an đi theo ĐGS
Ngày thứ tư:	1,43-51: “Hôm sau”, Các môn đệ đầu tiên, sẽ thấy điều lớn hơn

Đoạn văn 1,19-51 được cấu trúc thành bốn tiểu đoạn, trải dài trong bốn ngày, là nhờ ba lần từ “hôm sau” (Τῆ ἐπαύριον) ở 1,29.35.43. Người đọc có thể phân tích những gì xảy ra trong từng ngày, sau đó liên kết chúng lại với nhau để thấy sự tiến triển trong việc Gio-an làm chứng và giới thiệu Đức Giê-su.

Ngày thứ nhất: Gio-an phủ định: “Tôi không phải là Đấng Ki-tô” (1,20), rồi ông ấy giới thiệu Đức Giê-su nhưng chưa nêu tên: “Người đang đứng giữa các ông mà các ông không biết, Người đến sau tôi và tôi không xứng đáng để cởi quai dép của Người” (1,26-27).

Ngày thứ hai Gio-an giới thiệu đích danh Đức Giê-su: “Hôm sau, Gio-an thấy Đức Giê-su tiến về phía mình, ông ấy nói: ‘Đây là Chiên của Thiên Chúa, Đấng xoá bỏ tội thế gian’” (1,29). Cuối ngày thứ hai, Gio-an

khẳng định: “Tôi đã thấy và đã làm chứng rằng: Chính Người là Con Thiên Chúa” (1,34).

Ngày thứ ba, Gio-an giới thiệu Đức Giê-su cho các môn đệ của ông ấy, và có hai môn đệ của Gio-an đi theo Đức Giê-su (1,35-37). Hai câu nói đầu tiên của Đức Giê-su trong Tin Mừng thứ tư là “Các anh tìm gì?” (1,38) và “Hãy đến và hãy xem” (1,39). Phải chăng hai câu này cũng dành cho người đọc? Người đọc tìm gì khi đến với Tin Mừng thứ tư? Đức Giê-su cũng mời gọi người đọc: “Hãy đến và hãy xem”, hãy đọc Tin Mừng để biết Đức Giê-su là ai.

Qua ngày thứ tư, Đức Giê-su đích thân kêu gọi các môn đệ chứ không cần ai giới thiệu nữa: “Hôm sau, Người muốn đi tới miền Ga-li-lê. Người gặp Phi-líp-phê. Đức Giê-su nói với ông ấy: ‘Anh hãy theo Tôi’” (1,43). Cuối ngày thứ tư Đức Giê-su tỏ bày quyền năng của Người khi nói với Na-tha-na-en: “Trước khi Phi-líp-phê gọi anh, khi anh ở dưới cây vả, Tôi đã thấy anh” (1,48). Đồng thời, câu nói cuối cùng của Đức Giê-su trong bốn ngày, cũng là lời mở đầu cho toàn bộ Tin Mừng: “A-men, a-men, Tôi bảo các anh, các anh sẽ thấy trời mở ra, và các thiên thần của Thiên Chúa lên và xuống trên Con Người” (1,51). Đọc hết Tin Mừng thứ tư, người đọc sẽ biết thế nào là “thấy những điều lớn lao hơn” (1,50), và “thấy trời mở ra, và các thiên thần của Thiên Chúa lên và xuống trên Con Người.” Nghĩa là Đức Giê-su trở thành thang nối liền giữa trời và đất, Người là Đấng trung gian giữa Thiên Chúa và

loài người, là Đấng từ trời xuống, nói lời của Thiên Chúa và đem lại sự sống đời đời cho người tin.

Bốn ngày khai mạc sứ vụ của Đức Giê-su có thể được gọi: “Lời tựa lịch sử” (1,19-51) theo sau “Lời tựa thần học” (1,1-18), vì trong đoạn văn 1,19-51 người thuật chuyện tình bày việc Gio-an giới thiệu Đức Giê-su và các môn đệ đầu tiên của Người. Hơn nữa 1,50-51 là lời mở đầu cho sứ vụ công khai của Người, và được trình bày từ 2,1 cho đến hết Tin Mừng thứ tư (21,25).

Có những đoạn văn không có những kiểu cấu trúc như trên, người đọc cần tìm ra cấu trúc của đoạn văn bằng cách chia thành những tiểu đoạn. Đoạn văn gồm mấy phần, bao nhiêu ý lớn và sự nối kết giữa các ý tưởng được trình bày như thế nào. Dựa vào đâu để phân đoạn văn thành các ý nhỏ như thế? Chẳng hạn ch. 17 có thể được cấu trúc như sau:

Cấu trúc Ga 17: ĐGS ngỏ lời với Cha

- 17,1-8: Dẫn nhập, sứ vụ của ĐGS
- 17,9-19: ĐGS can thiệp với Cha cho các môn đệ
- 17,20: Can thiệp cho người sẽ tin nhờ lời các môn đệ
- 17,21-23: Xin cho “tất cả” (đã tin và sẽ tin) được hiệp nhất
- 17,24-26: Kết luận, ước muốn cuối cùng của ĐGS.

Ch. 17 được chia thành năm tiểu đoạn với những đề tài cụ thể cho từng tiểu đoạn. Người đọc có thể phân tích từng tiểu đoạn, sau đó tổng hợp lại để tìm ra ý tưởng chính của toàn bộ ch. 17. Người ta thường gọi ch.

17 là *Lời nguyện hiến tế*, nhưng thực ra đó là một lời nguyện cho các sứ vụ: Sứ vụ của Đức Giê-su và sứ vụ của các môn đệ trong thế gian và cho thế gian.

Tóm lại, mục đích của việc tìm cấu trúc là để biết bản văn nói gì và nói như thế nào. Bản văn được chia làm mấy phần? Đoạn văn gồm các đề tài nào và được diễn tả bằng từ ngữ nào? Các ý tưởng tiến triển và liên kết với nhau ra sao? Phần cấu trúc đoạn văn thường được trình bày trong một bảng đóng khung, tiếp theo sau là phần giải thích bằng văn xuôi về cấu trúc đề nghị trong bảng. Cần đưa ra những lập luận cho phép phân chia các tiểu đoạn, đồng thời trình bày sự nối kết và tiến triển ý tưởng giữa các tiểu đoạn với nhau.

Mỗi kiểu cấu trúc đều có điểm mạnh, điểm yếu của nó. Người đọc chỉ nên xem việc tìm cấu trúc là phương tiện để tìm hiểu bản văn. Vì thế không nên dành quá nhiều thời gian cho việc tìm cấu trúc hay tranh luận dài dòng về các kiểu cấu trúc. Cần vận dụng cấu trúc đã xây dựng vào việc phân tích bản văn, nghĩa là cấu trúc phục vụ cho việc phân tích bản văn. Nên thận trọng và uyển chuyển trong khi tìm cấu trúc, vì không phải đoạn văn nào cũng có cấu trúc rõ ràng, và nhiều lúc một đoạn văn có thể có nhiều kiểu cấu trúc khác nhau.

Có những tác giả đã đi quá xa trong việc thiết lập cấu trúc bản văn, họ cho rằng toàn bộ Tin Mừng Gio-an có cấu trúc đối ngẫu và đồng tâm trên nhiều cấp độ: Đối ngẫu giữa các chương với nhau, đối ngẫu trong

cùng một chương và trong từng đoạn.⁵⁴ X. Léon-Dufour cảnh báo việc lạm dụng cấu trúc như sau: “Tôi nhận thấy rằng, hiện nay con sốt về việc đi tìm các cấu trúc đối ngẫu của bản văn cho thấy vẻ hơi hợt bên ngoài của nó. Những ai mắc chứng bệnh này thì không thể đưa ra được những kết quả đồng nhất.”⁵⁵ Tiếp cận cấu trúc đang được sử dụng phổ biến nhưng cần áp dụng cách uyển chuyển với sự tôn trọng bản văn.

Trong quá trình đi tìm (1) giới hạn đoạn văn, (2) đặt bản văn trong bối cảnh văn chương và (3) tìm cấu trúc, người đọc có thể gặp phải những khó khăn, những điều bất hợp lý, những ý tưởng khó hiểu, tối nghĩa trong đoạn văn. Nếu bản văn thực sự tối nghĩa và khó hiểu, người đọc cần chấp nhận để tôn trọng bản văn. Sau các bước chuẩn bị (phân đoạn, bối cảnh, cấu trúc), người đọc có thể nối kết tất cả các yếu tố trong bản văn lại và chọn một vài đề tài để phân tích, tìm hiểu ý nghĩa của nó trong đoạn văn.

⁵⁴ Cf. P. F. ELLIS, *The Genius of John. A Compositional-Critical Commentary on the Fourth Gospel*, Collegeville, (MN), The Liturgical Press, 1984.

⁵⁵ “Je me rends compte qu’aujourd’hui sévit une fièvre chiasmatisque qui trahit son artifice, du fait que les personnes atteintes de cette maladie ne débouchent aucunement sur des résultats identiques” (X. LÉON-DUFOUR, “Bulletin d’exégèse du Nouveau Testament. L’évangile de Jean”, *RSR* 73 (1985) p. 267).

Trong quá trình phân tích có thể nảy sinh những vấn đề mới dẫn đến điều chỉnh lại cách phân đoạn, bố cục cảnh và cấu trúc. Như thế các bước chuẩn bị soi sáng cho việc phân tích bản văn, đồng thời việc phân tích củng cố thêm những lập luận trong các bước chuẩn bị. Cách đọc như trên giúp tìm ra những nét độc đáo chỉ có trong đoạn văn đó. Có thể nói mỗi đoạn văn là một viên ngọc quý với những nét đẹp độc đáo riêng. Chiêm ngưỡng viên ngọc ấy trong kho tàng Lời Chúa sẽ làm cho cuộc sống của người đọc thêm phong phú.

d. Ba điểm quy chiếu khi đọc bản văn

Khi đọc bản văn, người đọc thường bị cảm dỗ đi ngay vào việc áp dụng qua kiểu nói: “Đức Giê-su dạy chúng ta rằng...” Thực ra, Đức Giê-su không dạy chúng ta mà dạy các môn đệ và các thánh giả vào những năm 30 của thế kỷ I. Khi trình bày cuộc đời Đức Giê-su, người thuật chuyện lại nhằm gửi đến các độc giả vào cuối thế kỷ I một điều gì đó qua câu chuyện và qua cách sắp xếp các tình tiết trong câu chuyện. Về phía người đọc qua mọi thời đại, bản văn nói với họ qua ý nghĩa mà người đọc tìm thấy trong bản văn. Vì thế, để tôn trọng bản văn và tìm ra ý nghĩa của đoạn văn, người đọc ngày nay cần áp dụng ba điểm *quy chiếu thời gian* khi đọc bản văn: (1) Khung cảnh và thời gian trong câu chuyện (thời Đức Giê-su vào những năm 30); (2) Bố cục lúc bản văn được viết ra (cuối thế kỷ I); (3) Thời đại và văn hoá của người đọc bản văn.

d.1. Thời Đức Giê-su

Trong các sách Tin Mừng, điểm quy chiếu thứ nhất là cuộc đời Đức Giê-su với những hoạt động của Người. Các nhân vật trong Tin Mừng thứ tư là Đức Giê-su, các môn đệ, đám đông, những người Do-thái, những người Pha-ri-sêu, Ni-cô-đê-mô, thân mẫu Đức Giê-su, người Phụ nữ Sa-ma-ri, anh mù từ thuở mới sinh..., những nhân vật này có đời sống riêng trong câu chuyện. Chẳng hạn từ lời khẩn khoản, nài van của viên quan chức nhà vua: “Thưa Ngài, xin hãy xuống trước khi con tôi chết” (4,49), đến những tranh luận giữa đám đông với Đức Giê-su, họ nói: “Vậy chính Ông, Ông làm dấu lạ nào để chúng tôi thấy và chúng tôi tin Ông? Ông sẽ làm việc gì?” (6,30) Từ những lời Đức Giê-su kết tội những người Do-thái: “Các ông đừng tưởng là tôi sẽ tố cáo các ông với Chúa Cha. Kẻ tố cáo các ông chính là ông Mô-sê, người mà các ông tin cậy” (5,45), đến những lời xâm xì của họ: “Những người Do-thái liền xâm xì vì Người đã nói rằng: ‘Chính Tôi là bánh từ trời xuống’” (6,41). Tất cả những tình tiết trong bản văn cần được đặt trong bối cảnh câu chuyện vào thời Đức Giê-su.

Sách Tin Mừng trước tiên là câu chuyện về cuộc đời và sứ vụ của Đức Giê-su. Nhưng sách Tin Mừng không chỉ dừng lại ở việc thuật lại một câu chuyện nhưng còn nhằm chuyển tải một sứ điệp nào đó tới người đọc. Tin Mừng được viết cho những độc giả vào cuối thế kỷ I, với những vấn đề của cộng đoàn đã cru mang và đón nhận Tin Mừng.

d.2. Bối cảnh khi Tin Mừng được viết ra

Điểm quy chiếu thứ hai là lúc Tin Mừng được viết ra vào cuối thế kỷ I. Sự hiện diện của người thuật chuyện và người đọc trong Tin Mừng thứ tư như đã trình bày ở trên là dấu ấn đậm nét của một cộng đoàn vào cuối thế kỷ I. Lời mở đầu và kết luận Tin Mừng dùng đại danh từ ngôi thứ nhất: “chúng tôi” (bốn lần trong lời tựa: 1,14a.14b.16.18) và ngôi thứ hai: “anh em” (20,31).⁵⁶

Người đọc tìm thấy những ám chỉ về các sự kiện lúc Tin Mừng được viết ra. Chẳng hạn việc những người gốc Do-thái tin vào Đức Giê-su bị giới lãnh đạo đe dọa trục xuất khỏi hội đường chỉ xảy ra sau khi Đền Thờ bị phá huỷ năm 70, và thuật ngữ “người bị trục xuất khỏi hội đường” (ἀποσυναγωγος) chỉ xuất hiện trong Tin Mừng thứ tư.⁵⁷ Trong câu chuyện anh mù từ thuở mới sinh (Ga 9), người thuật chuyện kể: “Cha mẹ anh ta nói điều đó vì sợ những người Do-thái. Thật vậy, những người Do-thái đã đồng lòng rằng nếu kẻ nào tuyên xưng Người là Đấng Ki-tô sẽ trở thành những người bị trục xuất khỏi hội đường (ἀποσυναγωγος γένηται)” (9,22). Như thế thái độ của cha mẹ anh mù ám chỉ đến thái độ

⁵⁶ Xem phần *giao tiếp giữa người thuật chuyện và người đọc* ở trên.

⁵⁷ Trong toàn bộ Kinh Thánh, thuật ngữ “người bị trục xuất khỏi hội đường” (ἀποσυναγωγος) chỉ được dùng ba lần trong Tin Mừng thứ tư ở 9,22; 12,42; 16,2.

của một số người trong cộng đoàn vào cuối thế kỷ I, họ sợ bị trục xuất khỏi hội đường nên không dám tuyên xưng Đức Giê-su cách công khai.

Câu chuyện anh mù nhằm động viên thành phần này trong cộng đoàn. Thái độ can đảm của anh mù trở thành lời mời gọi một số người trong cộng đoàn vượt qua nỗi sợ trước sự đe dọa của những người Do-thái, và can đảm tuyên xưng đức tin vào Đức Giê-su cho dù sẽ bị trục xuất khỏi hội đường. Trong ch. 10, người thuật chuyện cho người đọc thấy rằng những ai tin vào Đức Giê-su sẽ được Người bảo vệ, chữa dốt (10,3-4), được Người ban cho sự sống dồi dào (10,10) vì Người là Cửa ràn chiên (10,9) là Mục tử tốt (10,11.14). Nhưng người đọc bản văn không dừng lại ở đó. Hai điểm quy chiếu trên là nhằm để hiểu ý nghĩa bản văn, người đọc cần đạt đến điểm quy chiếu thứ ba là lịch sử và thời đại của người đọc.

d.3. Cuộc đời, văn hoá của người đọc

Điểm quy chiếu thứ ba là chính thời đại của người đọc, Bất kỳ ai đọc bản văn, dù ở thời đại nào cũng hiểu bản văn với văn hoá của mình, với khả năng của mình và với những ưu tư của thời đại mình. Điểm quy chiếu thứ nhất và thứ hai giúp người đọc tìm hiểu bản văn nhưng chưa trả lời câu hỏi: Bản văn nói gì và có ý nghĩa gì cho người đọc?

Điểm quy chiếu thứ ba chú trọng vào tương tác, phản hồi giữa bản văn và người đọc. Người đọc, với lịch

sử cá nhân và văn hoá của dân tộc mình, cảm nhận và lượng giá thế nào về câu chuyện? Người đọc qua mọi thời được mời gọi tìm ra ý nghĩa của bản văn qua việc đồng hoá dần dần với *độc giả tiềm ẩn* của bản văn, đó là độc giả lý tưởng mà bản văn nhắm tới. Mục đích của việc đọc là tìm ra ý nghĩa mà *tác giả tiềm ẩn* muốn gửi tới người đọc qua bản văn. Điểm quy chiếu thứ ba là kết quả của việc đọc bản văn nhưng phải khởi đi từ điểm quy chiếu thứ nhất và thứ hai.

Ba điểm quy chiếu trên có tương tác qua lại với nhau trong quá trình đọc bản văn. Người đọc có thể khởi đầu bằng điểm quy chiếu thứ ba, từ đó đặt ra những câu hỏi cho bản văn. Để trả lời những câu hỏi này, người đọc cần dựa vào quy chiếu thứ nhất và thứ hai. Mỗi điểm quy chiếu có thể soi sáng cho hai điểm quy chiếu còn lại trong quá trình phân tích bản văn.

3. So sánh các cách phân tích và dàn bài

Phân tích thuật chuyện và phân tích cấu trúc cùng thuộc lối tiếp cận đồng đại, nhưng mỗi cách phân tích có những điểm nhấn khác nhau. Sau khi so sánh để biết sự khác nhau và giống nhau, người đọc có thể dựa vào dàn bài các bước phân tích dưới đây để tìm hiểu một đoạn văn.

a. So sánh phân tích thuật chuyện và cấu trúc

Lý thuyết về phân tích thuật chuyện và phân tích cấu trúc có thể được so sánh như sau:

Phân tích thuật chuyện (analyse narrative)	Phân tích cấu trúc (analyse structurelle)
<p>Tìm ý nghĩa bản văn qua tương quan tác giả - độc giả và các đặc điểm văn chương</p>	<p>Tìm ý nghĩa bản văn qua bối cảnh văn chương và cấu trúc của bản văn với các yếu tố thời gian, không gian, nhân vật</p>

So sánh với chiếc đồng hồ:

<p>Chú trọng đến tương quan giữa nhà sản xuất và thị hiếu của khách hàng</p>	<p>Chú trọng đến cấu trúc các bộ phận và hoạt động của nó</p>
--	---

Nhận ra sự khác nhau giữa hai cách tiếp cận giúp áp dụng cách hiệu quả vào phân tích bản văn. Cần kết hợp hai cách *tiếp cận đồng đại* này cách uyển chuyển tùy theo đặc tính của từng đoạn văn. Điều quan trọng là tìm ra ý nghĩa của bản văn và tránh áp đặt những ý tưởng có trước của độc giả vào bản văn.

b. Dàn bài phân tích một đoạn văn

Phân tích thuật chuyện được đề cập đến trong nội dung phân tích bản văn, còn trong quá trình tiếp cận bản văn, người đọc có thể áp dụng lý thuyết về phân

tích cấu trúc ở trên. Một bài phân tích có thể gồm các phần sau:

I. **Dẫn nhập:** *Giới thiệu nội dung.* Thường phần này được hoàn chỉnh sau cùng, với mục đích là giới thiệu nội dung bài viết. Chỉ nêu những vấn đề sẽ được triển khai trong phần phân tích, (có thể gợi ý hướng giải quyết nhưng không giải quyết vấn đề trong phần này).

II. Giới hạn đoạn văn, bối cảnh văn chương, cấu trúc

1. Trong phần *giới hạn đoạn văn*, cần trả lời các câu hỏi: Tại sao lại đọc đoạn văn từ câu này đến câu kia mà không dài hơn hay ngắn hơn? Lý do nào cho phép phân chia đoạn văn như thế? Đoạn văn có liên tục, nối kết, gián đoạn như thế nào với đoạn văn trước và sau nó? Nêu lên những dấu hiệu văn chương cho phép khởi đầu và kết thúc đoạn văn như đã chọn.
2. Bước tiếp theo là đặt đoạn văn vào *bối cảnh văn chương* của nó. Các câu hỏi gợi ý: Câu chuyện diễn ra trong bối cảnh nào? Thời gian, không gian và nơi chốn của trình thuật được trình bày ra sao? Bối cảnh đoạn văn được chọn có liên hệ thế nào với bối cảnh, đề tài và ý tưởng của các đoạn văn trước và sau nó.
3. Bước thứ ba là quan sát kỹ bản văn để tìm ra *cấu trúc* của đoạn văn. Cần chia đoạn văn thành các tiểu đoạn và tìm sự nối kết, đứt đoạn giữa các tiểu

đoạn với nhau. Quan sát các ý tưởng, đề tài trong các tiểu đoạn xem có thể thiết lập kiểu cấu trúc song song, đồng tâm hay cấu trúc với các tiểu đoạn. Cần trả lời các câu hỏi: Đoạn văn được chia làm mấy tiểu đoạn? Chủ đề mỗi tiểu đoạn là gì? Các từ ngữ được sử dụng thế nào trong các tiểu đoạn? Có đặc điểm gì trong các câu văn (các từ ngữ lặp lại, giải thích của người thuật chuyện, lời đối thoại...)? Phần cấu trúc thường được trình bày trong một bảng đóng khung và tiếp theo là những lý giải về cấu trúc đã chọn bằng văn xuôi.

III. Phân tích đoạn văn. Sau khi đã quan sát kỹ bản văn qua những bước chuẩn bị trên, cần tổng hợp lại những gì đã làm để tìm ra các ý tưởng và đề tài chính của đoạn văn. Trong đoạn văn có những điều gì lạ thường, khó hiểu, bất hợp lý không? Các từ khoá của đoạn văn là gì? Từ đó chọn một vài đề tài tâm đắc để phân tích đào sâu.

- Nếu phân tích nhân vật, để ý xem nhân vật được trình bày như thế nào? Quan điểm, thái độ và khả năng nhận biết của nhân vật ra sao: Hiểu, không hiểu, hiểu sai, hiểu lầm...? Các nhân vật trong câu chuyện muốn điều gì? Với mục đích gì? Họ phản ứng thế nào trước những lời nói của Đức Giê-su? Qua các nhân vật, người thuật chuyện muốn chuyển tải đến người đọc điều gì? Cần phân biệt hai bình diện: (1) Sự tương tác giữa người thuật chuyện và người đọc; (2) Sự tương tác giữa các nhân vật trong câu chuyện. Tùy theo đặc điểm

từng bản văn để biết nên chọn phân tích những khía cạnh nào, đặc tính nào của nhân vật.

- Nếu phân tích đề tài, ví dụ: “tình yêu”, “tình bạn”, “sự ra đi của Đức Giê-su”, “sự ở lại”, v.v... cần xem bản văn trình bày các đề tài ấy như thế nào? Các từ ngữ được sử dụng bao nhiêu lần và mỗi lần có sự khác nhau hay giống nhau? Điều gì bản văn nói tới và điều gì bản văn không đề cập tới? Sự nối kết giữa các đề tài ra sao?

- Không nên dùng các dữ liệu và kiến thức bên ngoài đoạn văn để giải thích hay áp đặt vào đoạn văn. Nếu cần thiết có thể liên hệ đến những đoạn văn khác trong Tin Mừng thứ tư để soi sáng cho đoạn văn đang phân tích. Nhưng các lập luận, ý tưởng không rút ra từ chính bản văn đang phân tích thì chưa phải là ý tưởng của đoạn văn đó. Vì thế thay vì đi tìm các trích dẫn trong các sách Kinh Thánh khác thì hãy quan sát, đọc kỹ và phân tích chính đoạn văn đã chọn.

- Sau khi đã phân tích, cần nêu ra một vài ý tưởng quan trọng, có ý nghĩa cho người đọc. Đoạn văn có những điểm thần học nào được nhấn mạnh và đâu là điểm độc đáo riêng của đoạn văn đó?

IV. Kết luận: Tóm kết những gì đã phân tích, những điều đã khám phá khi phân tích bản văn. Nêu lên những khó khăn nếu có, trình bày ngắn gọn một vài ý tưởng thần học tâm đắc của đoạn văn, đồng thời mở về tương lai với những ý tưởng, đề tài chưa khai thác hết, cần được đào sâu thêm.

III. Kết luận về tiếp cận lịch đại và đồng đại

Vào những năm 1980, đã xảy ra một “cuộc chiến” giữa các phương pháp. Một bên là phương pháp phê bình lịch sử đã có chiều dày lịch sử hàng thế kỷ, nhưng kết quả nghiên cứu lại gây nhiều tranh luận, và phần lớn lại dựa trên giả thuyết. Bên kia là các cách tiếp cận đồng đại còn non trẻ. Hiện nay người ta ít nói đến sự xung đột giữa các phương pháp, mà nhấn mạnh đến sự hỗ trợ, vì mỗi phương pháp có điểm mạnh và điểm yếu của nó. Nhận định của J. Beutler cho thấy sự hỗ trợ của hai cách tiếp cận lịch đại và đồng đại: “Đừng để cho việc tập trung vào bản văn làm cho chúng ta từ chối lịch sử tính của nó hoặc cho là không thể tìm ra được. Phân tích đồng đại một bản văn là cần thiết nhưng tự nó thì không đủ.”⁵⁸ Đứng trước những khó khăn và hạn chế của phương pháp phê bình lịch sử, các

⁵⁸ “Il ne faut pas que la concentration sur le texte existant fasse qu’on nie a priori sa (possible) préhistoire, ou qu’on la déclare d’emblée impossible à établir. Une lecture synchronique du texte est nécessaire, mais elle ne peut se suffire à elle-même” (J. BEUTLER, “Méthodes et problèmes de la recherche johannique aujourd’hui” dans J.-D. KAESTLI; J.-M. POFFET, (éd.), *La communauté johannique et son histoire. La trajectoire de l’évangile de Jean aux deux premiers siècles*, (MdB 20), Genève, Labor et Fides, 1990, p. 30).

nhà Kinh thánh chuyển sang áp dụng các lối tiếp cận đồng đại vào việc giải thích Kinh Thánh, nhưng không vì thế mà không quan tâm đến những nghiên cứu lịch đại. Việc nghiên cứu môi trường lịch sử của Kinh Thánh là điều cần thiết trong việc giải thích Kinh Thánh, nhưng cần phân biệt giữa nghiên cứu lịch sử và việc giải thích bản văn.⁵⁹

Về phía độc giả, họ đã mệt mỏi với các sách giải thích và nghiên cứu Kinh thánh, khi những cuốn sách này đề cập đến những tranh luận quá chuyên môn bằng phương pháp phê bình lịch sử.⁶⁰ Những nghiên cứu trên chỉ dành cho một số nhà chuyên môn và

⁵⁹ Một trong những công trình nghiên cứu tập thể có giá trị về lịch sử môi trường Tân Ước: H. COUSIN; J.-P. LÉMONON; J. MASSONNET, *Le monde où vivait Jésus*, Paris, Le Cerf, 1998. Bùi Thiện Thảo, đã dịch một phần của tác phẩm này: *Trên quê hương Đức Giê-su*, tập I, *đất nước, con người, phong tục*, Học Viện Đa-minh, 2003, 360 tr.

⁶⁰ “Thay vì giúp người ta càng ngày càng dễ tiếp xúc với nguồn mạch sống động của Lời Thiên Chúa một cách chắc chắn hơn, lối chú giải theo phương pháp khoa học [phương pháp phê bình lịch sử] lại biến Kinh Thánh thành một cuốn sách đóng kín, làm cho việc giải thích Kinh Thánh vốn là vấn đề khó khăn lại phải có những kỹ thuật sắc sảo, biến việc giải thích thành một lãnh vực dành riêng cho một số nhà chuyên môn nào đó mà thôi” (ỦY BAN KINH THÁNH GIÁO HOÀNG, *Việc giải thích Kinh Thánh trong Giáo Hội*, tr. 32).

không nhắm đến việc nuôi dưỡng cuộc sống của người đọc, trong khi Kinh Thánh là của mọi người và cho mọi người. Mọi người đều có quyền đọc Kinh Thánh với mục đích làm cho cuộc sống của mình có ý nghĩa và phong phú hơn.

Tiếp cận đồng đại ít đề cập đến lịch sử, đề cao bản văn và ý nghĩa thần học của nó giúp độc giả tìm được của ăn tinh thần. Đó cũng là nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu Kinh Thánh, nghĩa là giúp mọi người hiểu và sống Lời Chúa chứ không phải chỉ khép kín trong những tranh luận và nghiên cứu cao siêu. Xu hướng học hỏi Kinh Thánh hiện nay là ứng dụng các phương pháp đồng đại để phân tích bản văn, đồng thời để ý đến những công trình nghiên cứu môi trường lịch sử. Người đọc cũng nên biết những vấn đề nào đang được các nhà chuyên môn quan tâm, tranh luận và những vấn đề nào họ cho là không còn quan trọng nữa, để không dẫn thân vào những con đường bế tắc không đem ra được kết luận gì chắc chắn.

Ai cũng có thể đọc bản văn Kinh Thánh với các lối tiếp cận đồng đại vì các lối tiếp cận này chỉ nhắm vào phân tích bản văn, những lập luận được xây dựng từ bản văn, nên ai cũng có thể kiểm chứng và vừa tầm tay mọi người. Người đọc cần chú ý đến cấu trúc, quan sát sự tương quan giữa tác giả và độc giả tiềm ẩn. Đừng vội vàng gán ghép cho bản văn những điều mà bản văn không nói tới. Khi đưa ra một kết luận nào cũng nên tự hỏi: Những yếu tố nào trong bản văn cho phép kết luận

như thế? Thay vì dành quá nhiều thời gian để so sánh bản văn đang đọc với các bản văn khác trong Kinh Thánh, người đọc nên chú ý đến chính bản văn đã chọn để trả lời hai câu hỏi: (1) Bản văn nói gì? (2) Bản văn nói như thế nào? Từ đó tìm ra ý nghĩa độc đáo chỉ có trong đoạn văn đó mà thôi.

Sự áp dụng các cách tiếp cận đồng đại cần sự uyển chuyển và linh động, có bản văn không có cấu trúc rõ ràng, có bản văn khó áp dụng lối phân tích thuật chuyện vì là *diễn từ* chứ không phải là *trình thuật*. Người đọc cần thích nghi với đặc điểm riêng của từng bản văn. Dầu sao hai cách *phân tích thuật chuyện* và *phân tích cấu trúc* đã tìm được chỗ đứng trong trào lưu học hỏi và nghiên cứu Kinh Thánh hiện nay. Càng ngày càng nhiều tác giả áp dụng hai lối tiếp cận đồng đại này để phân tích các bản văn Kinh Thánh.